

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 4 NĂM 2019**

Tháng 01 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72 Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

Mã số thuế: 0100100752

Mẫu số: B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số Cuối năm	Số đầu năm
1	2	3		5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		90,705,343,058	96,378,724,563
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	12,448,616,472	11,761,333,527
1. Tiền	111		10,448,616,472	11,761,333,527
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,814,619,701	30,065,373,985
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	26,549,282,561	27,911,329,346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,465,767,351	11,707,618
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,076,184,328	2,423,451,560
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(276,614,539)	(281,114,539)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		45,884,006,154	53,126,810,786
1. Hàng tồn kho	141	5	45,884,006,154	53,126,810,786
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		558,100,731	1,425,206,265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79,156,809	209,545,246
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,869,688	809,281,218
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		461,074,234	406,379,801
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		44,716,979,243	51,598,138,379.0
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20,000,000	20,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		20,000,000	20,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22,316,801,838	23,799,124,663
1. TSCĐ hữu hình	221	6	22,316,801,838	23,795,791,326
- Nguyên giá	222		74,277,139,065	70,618,753,172
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51,960,337,227)	(46,822,961,846)
2. TSCĐ vô hình	227		-	3,333,337
- Nguyên giá	228		40,000,000	40,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40,000,000)	(36,666,663)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		21,200,014,246	27,000,014,246

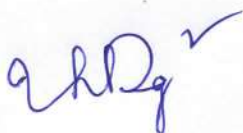
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số Cuối năm	Số đầu năm
1	2	3		5
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	7	27,000,000,000	27,000,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14,246	14,246
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,800,000,000)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,180,163,159	778,999,470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,180,163,159	778,999,470
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		135,422,322,301	147,976,862,942.0
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		37,601,830,015	44,662,874,759.0
I. Nợ ngắn hạn	310		37,601,830,015	44,662,874,759
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	5,406,127,780	5,758,029,867
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,658,068	279,914,552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2,813,414,118	1,280,494,778
4. Phải trả người lao động	314		4,944,965,069	5,639,148,690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9	2,225,160,833	2,469,734,636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	1,945,150,957	277,359,506
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	19,775,714,440	28,442,463,980
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		468,638,750	515,728,750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		97,820,492,286	103,313,988,183.0
I. Vốn chủ sở hữu	410		97,820,492,286	103,313,988,183.0
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	13	72,539,110,000	72,539,110,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		72,539,110,000	72,539,110,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,016,053,718	1,016,053,718
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,338,843,012	3,838,843,012
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,926,485,556	25,919,981,453
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		9,693,080,773	7,526,874,799
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		10,233,404,783	18,393,106,654
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		135,422,322,301	147,976,862,942

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

PHÓ GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thanh Hùng

Mã số thuế: 0100100752

Mẫu số: B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty cổ phần Pim Hà Nội

Số 72 Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-10-2019 ĐẾN NGÀY: 31-12-2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NAY	
			Năm nay	NĂM TRƯỚC	Năm nay	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	83,165,236,442	88,637,935,151	341,993,305,279	362,026,362,958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,470,165,968	2,935,701,499	10,555,065,209	12,837,566,465
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		80,695,070,474	85,702,233,652	331,438,240,070	349,188,796,493
4. Giá vốn hàng bán	11		62,595,349,708	67,435,078,936	262,307,654,731	289,351,017,830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		18,099,720,766	18,267,154,716	69,130,585,339	59,837,778,663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		122,427,255	189,456,905	617,243,551	669,636,647
7. Chi phí tài chính	22		7,882,300,724	1,124,028,306	12,115,827,269	5,480,464,310
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		189,335,267	195,696,537	879,411,582	890,414,355
8. Chi phí bán hàng	25	15	3,803,625,282	5,468,218,520	16,699,089,287	17,579,577,994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16	3,245,838,408	3,647,885,153	14,463,214,926	14,398,951,491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3,290,383,607	8,216,479,642	26,469,697,408	23,048,421,515
11. Thu nhập khác	31		205,727,272	0	363,299,999	
12. Chi phí khác	32		304,071,654	0	305,071,654	82
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(98,344,382)	0	58,228,345	(82)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,192,039,225	8,216,479,642	26,527,925,753	23,048,421,433
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17	654,528,880	1,620,346,496	5,413,654,470	4,655,314,779
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,537,510,345	6,596,133,146	21,114,271,283	18,393,106,654
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		350	909	2,911	2,536

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature

Nguyễn Thị Thùy Dương

PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN

PIM HÀ NỘI

H. THANH TRÌ

M.S.D.N. 0100100752

NguyỄN Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Thùy Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2019 ĐẾN NGÀY: 31-12-2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		354,807,383,581	360,803,538,367
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(279,557,502,634)	(286,265,330,222)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33,030,106,587)	(35,047,019,276)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(851,363,671)	(865,575,569)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5,234,197,983)	(4,755,891,126)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,600,374,020	858,875,358
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13,992,836,739)	(14,413,424,215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,741,749,987	20,315,173,317
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4,748,583,611)	(11,579,393,929)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		360,299,999	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119,422,349	96,567,135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,268,861,263)	(11,482,826,794)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		68,274,808,030	103,934,162,670
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(76,794,839,213)	(98,812,097,230)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,521,758,300)	(18,105,087,150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23,041,789,483)	(12,983,021,710)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		431,099,241	(4,150,675,187)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,021,457,190	15,898,563,274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,939,959)	13,445,440
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12,448,616,472	11,761,333,527

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thanh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ - BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.539.110.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 72,539,110,000 đồng; tương đương 7,253,911 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy;
- Bán buôn pin các loại, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất pin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi gồm có: cho thuê nhà xưởng, nhà làm việc, kho bãi;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu, sản phẩm pin các loại và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ
Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính
Kinh doanh pin các loại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	143,726,781	916,657,992
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,304,889,691	10,844,675,535
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	
	12,448,616,472	11,761,333,527

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- GPI International Limited	8,631,039,992	-	8,941,287,013	-
- GP Battery Marketing	3,143,003,859	-	2,944,953,340	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Cúc	1,217,510,071	-	1,646,332,062	-
- Phải thu khách hàng khác	13,557,728,639	(276,614,539)	14,378,756,931	(281,114,539)
	26,549,282,561	(276,614,539)	27,911,329,346	(281,114,539)

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38,463,206,777	-	45,259,894,497	-
Công cụ, dụng cụ	87,311,063	-	162,528,832	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,108,224,869	-	3,350,206,440	-
Thành phẩm	5,170,668,405	-	4,179,952,140	-
Hàng hoá	1,638,812	-	104,325,583	-
Hàng gửi đi bán	52,956,228	-	69,903,294	-
	45,884,006,154	-	53,126,810,786	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu quý	12,087,131,167	54,735,207,600	5,829,358,231	211,737,364	218,620,000	73,082,054,362
- Mua trong kỳ	-	1,494,955,192	390,000,000	-	-	1,884,955,192
- Thanh lý, nhượng bán	-	(689,870,489)	-	-	-	(689,870,489)
Số dư cuối kỳ	12,087,131,167	55,540,292,303	6,219,358,231	211,737,364	218,620,000	74,277,139,065
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	12,087,131,167	34,392,189,781	4,236,889,742	199,581,715	21,862,002	50,937,654,407
- Khấu hao trong kỳ	-	1,415,820,850	114,011,365	5,306,850	10,931,001	1,546,070,066
- Thanh lý, nhượng bán	-	(411,107,859)	-	-	-	(411,107,859)
- Giảm khác	-	(112,279,387)	-	-	-	(112,279,387)
Số dư cuối kỳ	12,087,131,167	35,284,623,385	4,350,901,107	204,888,565	32,793,003	51,960,337,227
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu quý	-	20,343,017,819	1,592,468,489	12,155,649	196,757,998	22,144,399,955
Tại ngày cuối kỳ	-	20,255,668,918	1,868,457,124	6,848,799	185,826,997	22,316,801,838

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019

7 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh	27,000,000,000	(5,800,000,000)	27,000,000,000	-
- Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) (*)	27,000,000,000	(5,800,000,000)	27,000,000,000	-
- Công ty Y	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	14,246	-	14,246	-
- Công ty ...	-	-	-	-
	27,000,014,246	(5,800,000,000)	27,000,014,246	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Pin Hà Nội và GP Batteries International Ltd, Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) được thành lập với vốn điều lệ là 90 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Pin Hà Nội đóng góp 27 tỷ đồng tương đương 30% vốn điều lệ. Ngày 16 tháng 10 năm 2019, Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) tăng vốn điều lệ lên 275,6 tỷ đồng, Công ty CP Pin Hà Nội không tăng vốn góp, do đó đến 31/12/2019 vốn góp của Công ty là 27 tỷ đồng, tương đương 9,79% vốn điều lệ. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) là sản xuất, kinh doanh pin và máy móc thiết bị sản xuất pin.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công Ty TNHH Hoá công Quế Lưu	1,953,266,400	1,953,266,400	2,196,222,600	2,196,222,600
- V-RESOURCE LIMITED	1,846,485,000	1,846,485,000	-	-
- Công ty Hóa chất Ngọc Việt	608,557,327	608,557,327	454,199,460	454,199,460
- Công ty CP Măng gan CB	212,411,450	212,411,450	171,876,450	171,876,450
- Công ty TNHH Trung Phát	159,433,835	159,433,835	138,317,740	138,317,740
- Phải trả các đối tượng khác	625,973,768	625,973,768	4,993,636,217	4,993,636,217
	5,406,127,780	5,406,127,780	5,758,029,867	5,758,029,867

9 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại	2,093,073,661	2,272,934,232
- Chi phí phải trả khác	132,087,172	196,800,404
	2,225,160,833	2,469,734,636

10 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	34,570,993	79,083,487
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,776,480,246	35,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24,195,000	38,131,300
- Quỹ xã hội	60,593,350	60,593,350
- Phải trả phụ cấp HĐQT không tham gia điều hành	45,000,000	60,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,311,368	4,551,369
	1,945,150,957	277,359,506

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019****II . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu quý		Số phải nộp đầu quý		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		1,511,969,275		985,122,712		1,557,935,412				939,156,575	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	398,368,901				1,455,831,921		1,455,831,921		398,368,901		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		3,479,125,590		654,528,880		2,590,000,000		-		1,543,654,470	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		91,475,749		309,747,259		97,246,862		-		303,976,146	
Thuế Tài nguyên	-		2,369,800		6,500,000		6,401,000		-		2,468,800	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		732,388,590		788,858,702		1,521,247,292		-		-	
Các loại thuế khác	8,010,900								8,010,900			
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		21,993,161		19,384,900		17,219,934				24,158,127	
	406,379,801		5,839,322,165		4,219,974,374		7,245,882,421		406,379,801		2,813,414,118	

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/10/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam ⁽¹⁾	9,970,785,750	9,970,785,750	8,821,585,070	10,845,836,660	7,946,534,160	7,946,534,160
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Thanh Trì (2)			13,836,742,500	2,007,562,220	11,829,180,280	11,829,180,280
	9,970,785,750	9,970,785,750	22,658,327,570	12,853,398,880	19,775,714,440	19,775,714,440

(1) Hợp đồng tín dụng số LAV-190089669/1702 ngày 28/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Không quá 12 tháng và được quy định cụ thể tại Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân theo quy định tại Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối quý 4/2019 : 342.228 USD tương đương 7.946.534.160 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 3180-LAV-201901544 ngày 18/07/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Không quá 12 tháng và được quy định cụ thể tại Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân theo quy định tại Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối quý 4/2019 : 337.154 USD tương đương 7.829.180.280 đồng và 4.000.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu Quý 3.2019	72,539,110,000	1,016,053,718	4,338,843,012	22,646,132,798	100,540,139,528	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	5,842,787,593	5,842,787,593	-	-	-	5,842,787,593
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(217,566,177)	(217,566,177)	-	-	-	(217,566,177)
Số Dư cuối Quý 3.2019	72,539,110,000	1,016,053,718	4,338,843,012	28,271,354,214	106,165,360,944	28,271,354,214	28,271,354,214	106,165,360,944	106,165,360,944
Số Dư đầu Quý 4.2019	72,539,110,000	1,016,053,718	4,338,843,012	28,271,354,214	106,165,360,944	28,271,354,214	28,271,354,214	106,165,360,944	106,165,360,944
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2,537,510,345	2,537,510,345	-	-	-	2,537,510,345
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	(10,880,866,500)	(10,880,866,500)	(10,880,866,500)
Giảm lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	-	-	(1,512,503)	(1,512,503)	-	-	-	(1,512,503)
Số dư cuối ngày 31/12/2019	72,539,110,000	1,016,053,718	4,338,843,012	19,926,485,556	97,820,492,286	19,926,485,556	19,926,485,556	97,820,492,286	97,820,492,286

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
GP Batteris Internationnal Limited	49.0%	35,552,330,000	30.0%	21,763,330,000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	2.0%	1,445,330,000	21.0%	15,234,330,000
Phạm Văn Nghĩa	5.0%	3,643,500,000	5.0%	3,643,500,000
Cổ đông khác	44.0%	31,897,950,000	44.0%	31,897,950,000
	100%	72,539,110,000	100%	72,539,110,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2019 VND	Đầu kỳ VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72,539,110,000	72,539,110,000
- Vốn góp đầu kỳ	72,539,110,000	72,539,110,000
- Vốn góp cuối kỳ	72,539,110,000	72,539,110,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10,880,866,500	-
- Tạm ứng cổ tức năm 2019	10,880,866,500	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,253,911	7,253,911
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	7,253,911	7,253,911
- Cổ phiếu phổ thông	7,253,911	7,253,911
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,253,911	7,253,911
- Cổ phiếu phổ thông	7,253,911	7,253,911
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4,338,843,012	3,338,843,012
	4,338,843,012	3,338,843,012

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	79,564,130,011	86,667,079,635
Doanh thu bán vật tư, phê liệu	2,781,846,584	1,030,882,988
Doanh thu cung cấp dịch vụ	819,259,847	939,972,528
	83,165,236,442	88,637,935,151

15 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
--	----------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘISố 72, Đường Phan Trọng Tuệ, Thị trấn Văn Điển,
Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,043,890	24,896,728
Chi phí nhân công	1,200,266,007	1,548,152,516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81,382,798	73,827,595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,094,903,532	1,509,353,035
Chi phí khác bằng tiền	1,423,019,641	2,311,988,646
	3,803,615,868	5,468,218,520

16 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng VP	56,925,953	62,983,364
Chi phí nhân công	1,353,822,938	1,778,272,953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43,559,568	41,579,259
Thuế, phí, lệ phí	788,858,702	790,008,022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200,766,230	202,274,846
Chi phí khác bằng tiền	801,905,017	780,057,470
	3,245,838,408	3,655,175,914

17 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2019	Lũy kế năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,192,039,225	26,527,925,753
Các khoản điều chỉnh tăng	80,605,173	540,346,595
- Chi phí không được trừ theo luật thuế TNDN		540,346,595
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,272,644,398	27,068,272,348
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	654,528,880	5,413,654,470


Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập

Nguyễn Thị Thùy Dương
TP Tài Chính Kế toánNguyễn Thanh Hùng
Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020